

Số: / BC-CTK

Tây Ninh, ngày tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2023

Tháng 11/2022 kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực ở khu vực thương mại dịch vụ, bên cạnh đó khu vực công nghiệp cũng có xu hướng phục hồi khá rõ nét. Sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng được duy trì ổn định, nhờ giá cả một số sản phẩm có lợi cho người sản xuất; chăn nuôi các dự án mới có quy mô lớn đang được triển khai thực hiện.

Các hoạt động văn hóa tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, các chính sách an sinh xã hội thực hiện đầy đủ, kịp thời, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được duy trì. Cụ thể từng lĩnh vực, như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Diễn tiến thời tiết trong tháng mưa nhiều, gây ngập cục bộ, một số cây trồng gặp khó khăn trong việc xuống giống nhưng nhìn chung diện tích gieo trồng vẫn duy trì. Tình hình tiêu thụ ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa, mì, mía, rau các loại đều tăng; đặc biệt giá lúa tăng mạnh giúp người trồng tiếp tục đầu tư, cụ thể:

Cây lúa: tổng diện tích gieo trồng (đến ngày 13/11) ước đạt 146.438 ha, tăng 0,15% so với cùng kỳ, trong đó: vụ Đông xuân 47.685 ha tăng 0,32% (+154 ha); vụ Hè thu 50.063 ha tăng 1,03% (+510 ha); tiến độ vụ Mùa 48.736 ha, giảm 0,89% (-437ha) so cùng kỳ, nguyên nhân do trong tháng có nhiều trận mưa lớn, gây khó khăn việc xuống giống ở một số vùng đất trũng ven sông.

Cây ngô (bắp): Tính đến tháng 11, toàn tỉnh gieo trồng được 5.136 ha, tăng 0,44% (+23 ha) so cùng kỳ.

Đậu phộng (cây lạc): gieo trồng được 2.898 ha, giảm 12,37% (-409 ha) so cùng kỳ. Diện tích tiếp tục giảm chủ yếu do thời tiết mưa nhiều không thuận lợi xuống giống, cùng với trình trạng khan hiếm lao động, chi phí tăng cao hiệu quả trồng đậu phộng thấp nên giảm diện tích gieo trồng.

Diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh: toàn tỉnh gieo trồng được 24.044 ha, so với cùng kỳ tăng 2,33% (+544 ha). Trong đó rau các loại 21.778 ha, tăng 3,19% (+654ha); đậu các loại 2.866ha, giảm 3,58% (-106 ha) so cùng kỳ. Mặc dù thời tiết những tháng đầu năm có mưa trái vụ, gây ảnh hưởng đến hầu hết các loại rau;

tuy nhiên trong tháng tốc độ thu hoạch nhanh, giá cả tăng và ổn định, người dân ở các huyện, thị xã, thành phố tăng cường xuống giống nhất là huyện Châu Thành khiến diện tích rau các loại tăng.

Cây mía: đến tháng 11 trồng được 7.175 ha, tăng 14,70% so cùng kỳ (+920 ha). Hiện nay công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân áp dụng cơ giới hoá, cải thiện giống mía và quy trình canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất mía ... giá mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ đã làm cho diện tích mía được duy trì và tăng so cùng kỳ, đặc biệt tăng mạnh ở huyện Tân Biên (+900 ha)

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 11 tháng năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. Cây lúa	146.258	146.483	100,15
- Vụ Đông xuân:	47.531	47.685	100,32
- Vụ Hè thu:	49.553	50.063	101,03
- Vụ Mùa:	49.173	48.736	99,11
2. Các cây hàng năm khác			
- Ngô	5.113	5.136	100,44
- Lạc (đậu phộng)	3.307	2.898	87,63
- Thuốc lá	-	-	-
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	23.496	24.044	102,33
- Cây mì (cây sắn)	57.719	59.553	103,18
- Mía	6.255	7.175	114,70

Tình hình sâu bệnh gây hại: Trong tháng có xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; sâu cắn lá, sâu đục bắp trên cây bắp; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá, nhện đỏ....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì lũy kể đến tháng 11, diện tích bị nhiễm là 38.265ha, diện tích nhiễm bệnh tập trung ở các huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, đa số ở mức nhiễm nhẹ (30.341ha).

b. Chăn nuôi:

Trong tháng, giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động giảm so với tháng trước nhưng không nhiều, giá heo tiếp tục giảm so với tháng trước, trong khi gà thịt tăng nhẹ.

Đàn trâu: hiện có 9.097 con, giảm 0,99% (-91con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện đến ngày 13/11 đạt 472,37 tấn, giảm 2,01% (-9,68 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò: hiện có 98.514 con, tăng 1,44% (+1.402con) so cùng kỳ, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước 2.739 tấn, tăng 2,44% (+65,23tấn) so cùng kỳ. Sản lượng sữa ước đạt 36.629,18 tấn, giảm 0,17% (-62,57tấn) nhiều hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ và 1 doanh nghiệp ở thị xã Trảng Bàng nghỉ nuôi.

Đàn lợn thịt: hiện có 202.159 con, tăng 12,61% (+22.638con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đến 13/11 đạt 45.507 tấn, tăng 12,67% (+5.117tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà hồi phục và phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp đầu tư ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2022, đến nay một số đã bắt đầu xuất chuồng.

Tổng đàn gia cầm hiện 11.215,31nghìn con, tăng 15,0% (+1.463,17 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà hiện có 11.021,24 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 15,68% (+1.495nghìn con) so cùng kỳ, Đàn gà tăng so với cùng kỳ do từ giữa năm 2022 trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới tại các huyện từ các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước 11 tháng đạt 43.365,40 tấn, so với cùng kỳ tăng 18,15% (+6.662,48 tấn)

Sản lượng trứng gia cầm sản xuất 11 tháng ước đạt 624.166,25 nghìn quả, giảm 0,88% so cùng kỳ, nguyên nhân sản lượng trứng gà tăng do đàn gà đẻ trứng công nghiệp của công ty ở huyện Tân Biên đầu năm thanh lý lượng lớn gà đẻ.

Số liệu chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm 2022	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.188	9.097	99,01
2. Bò	con	97.112	98.514	101,44
Trong đó: Bò sữa	con	13.102	13.045	99,56
3. Lợn	con	195.451	226.912	116,10
Trong đó: Lợn thịt	con	179.521	202.159	112,61
II. Gia cầm	1000 con	9.752,14	11.215,31	115,00
Trong đó: Gà	1000 con	9.526,15	11.021,24	115,69

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: đến nay trồng rừng được 538,80 ha, bằng 119,2% so kế hoạch, thời tiết trong các tháng đầu năm mưa sớm nên tiến độ trồng rừng mới tập trung tăng so cùng kỳ. Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh với diện tích 602 ha, hiện nay các đơn vị thực hiện tốt công tác chăm sóc rừng trồng đảm bảo đúng theo quy định.

Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 66.569 ha rừng hiện có, trong đó rừng tự nhiên là 44.425 ha,

rừng trồng là 20.144 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

Sản lượng gỗ khai thác: thực hiện trong 11 tháng ước đạt 47.516,29 m³, so với cùng tăng 2,14% (+995,54 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện tháng 11 được 213.170,72 Ste, tăng nhẹ 2,23% so với cùng kỳ (+4.650,01 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác tăng nhẹ so với cùng kỳ do do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 11 tháng, tình hình phát triển các ngành khá đa dạng, khó dự báo, ngay cả trong cùng một ngành sản phẩm có doanh nghiệp tăng cao nhưng cũng có doanh nghiệp giảm sâu, đơn hàng không ổn định giữa các tháng, một số doanh nghiệp có đơn hàng nhiều nhưng thiếu lao động đảm bảo yêu cầu, doanh nghiệp có lao động thì không có đơn hàng hoặc đơn hàng ít. Vượt qua khó khăn thách thức, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tháng 11, tăng 6,44% so với tháng trước và lũy kế 11 tháng tăng 8,73%, tăng¹ chủ yếu ở các doanh nghiệp lớn trong các ngành dệt may, da giày, sản xuất sắm lốp xe, sản xuất đường, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và sản xuất thiết bị điện. Ngược lại nhiều doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ) do không có đơn hàng và thiếu nguyên liệu nên giảm ở các ngành sản xuất phương tiện vận tải giảm, sản xuất kim loại giảm... cụ thể như sau:

Tháng 11/2023: chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của tỉnh tăng 6,44% so tháng trước, trong đó nhiều ngành có chỉ số sản xuất tăng cao như: sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 22,96%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,39% trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 9,96% (chủ yếu là hạt điều), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng 4,32%, sản xuất đường tăng cao (+49,65%); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng 8,62%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 9,83%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,19%; sản xuất trang phục tăng 7,05%...

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	106,44	108,73
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	101,98	75,68
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,61	109,06
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	101,77	101,39

¹ Tiếp tục có xu hướng tăng (+0,5%) so với 10 tháng năm 2023

	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
hơi nước và điều hòa không khí		
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,04	104,71
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	112,39	112,11
2. Dệt	105,31	121,82
3. Sản xuất trang phục	107,05	99,46
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	107,19	100,75
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	109,83	79,97
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	95,34	88,32
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	105,10	112,13
8. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,34	94,60
9. Sản xuất và phân phối điện....	101,77	101,39
10. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,04	104,71

Lũy kế 11 tháng, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 8,73%, nhịp độ này² thấp hơn 11 tháng năm trước nhưng cao so với 11 tháng của năm 2020 và năm 2021, trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng, lũy kế so cùng kỳ giảm mạnh (-24,32%) do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên ngày càng ít.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,06% tập trung ở các ngành: sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 34,16%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 24,16%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 22,74%; sản xuất thiết bị điện tăng 22,09%; công nghiệp dệt tăng 21,82%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 12,13%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,11% chủ yếu do sản xuất đường và sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh tương ứng tăng 42,22% và 62,49% (*Năm nay, do thiếu hụt nguồn cung đường, giá đường ở mức cao nên Nhà máy bắt đầu sản xuất sớm hơn năm trước³ từ ngày 30/7/2023 từ nguyên liệu đường thô, vì vậy sản lượng đường 11 tháng đầu năm nay tăng mạnh so cùng kỳ*); hoạt động in, sao chép bản ghi các loại tăng 7,95%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 4,89%...

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 1,39% chủ yếu do điện thương phẩm tăng (+5,3%); riêng điện điện mặt trời và sản xuất khác

² 11 tháng 2020 tăng 7,16%; 11 tháng 2021 tăng 0,05%; 11 tháng năm 2022 16,21%;

³ Năm trước nhà máy đường bắt đầu sản xuất từ ngày 06/9/2022.

giảm lần lượt là 0,41% và 20,17%, do sản xuất điện từ bã mía có chi phí sản xuất cao hơn giá bán điện nên nhà máy không tập trung sản xuất. Điện mặt trời bị điều tiết cắt giảm sản lượng.

+ Những hoạt động dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp là hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 4,71% so cùng kỳ, chủ yếu do khai thác, xử lý, cung cấp nước và hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng, tương ứng tăng 2,26% và 13,99%; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-11,81%) do vậy dịch vụ xử lý nước thải của các công ty hạ tầng giảm.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh: trong 11 tháng, nhiều sản phẩm đều tăng khá, cũng có sản phẩm có sản lượng giảm, cụ thể như sau: Đường các loại ước đạt 192.219 tấn tăng cao (+44,92%); Bột mì 1.153.374 tấn (+1,93%); xi măng 982.063 tấn giảm (-5,40%); Gạch các loại 633.280 nghìn viên (-1,21%); giấy các loại 71.570 nghìn đôi (+0,6%); Clanke Poolan 882.063 tấn (+12,38%); quần áo các loại 180.334 nghìn cái (-0,15%); vỏ, ruột xe các loại 89.532 nghìn cái (+0,82%); điện thương phẩm 5.277 tr.Kwh (+5,30%); điện sản xuất 1.715 tr.Kw (-0,66%); nước máy sản xuất 11.466 nghìn m³ (+1,86%).

3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:

Tháng 11/2023, tiến độ thực hiện của các công trình đầu tư công trên địa bàn được đẩy nhanh, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện tháng 11/2023 đạt 502,62 tỷ đồng, tăng 14,15% so với tháng trước,

Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 437,4 tỷ đồng, tăng (+16,2%); ngân sách cấp huyện đạt 65,22 tỷ đồng tăng (+2,07%), so với tháng trước; Vốn ngân sách cấp xã không phát sinh.

Một số công trình chủ yếu có giá trị thực hiện tăng cao trong tháng như: Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến nút giao với đường 789 ước đạt 20.000 triệu đồng, tăng 28,21% so tháng trước; đường liên kết nối vùng N8-ĐT787B-ĐT789 ước đạt 28.000 triệu đồng, tăng 12% so tháng trước; nâng cấp mở rộng đường 795 ước đạt 25.000 triệu đồng, tăng 25% so tháng trước;...

Cộng dồn 11 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.972,76 tỷ đồng đạt 85,95% kế hoạch năm, tăng 1,09% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 3.344,26 tỷ đồng bằng 85,30% KH, giảm (-1,38%) trong đó nguồn vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh 737,59 tỷ đồng (-8,12%), nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 789,36 tỷ (-19,5%), nguồn vốn vay ODA 125,38 tỷ (+33,28%), riêng nguồn vốn từ xổ số kiến thiết đạt 1.691 tỷ đạt 94,0% kế hoạch, tăng (+11,78%) so cùng kỳ. Vốn ngân sách cấp huyện đạt 628,5 tỷ đồng, bằng 89,55% KH, tăng (+16,63%) so với cùng kỳ. Nguồn vốn ngân sách cấp xã không phát sinh khối lượng thực hiện.

4. Giao thông vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 11/2023 ước đạt 365,7 tỷ đồng, tăng 1,52% so với tháng trước (tăng 8,35% so với tháng cùng

kỳ), trong đó vận tải hành khách đạt 125,02 tỷ, tăng 1,38% (và tăng 8,06% so tháng cùng kỳ), doanh thu vận tải hàng hoá đạt 224,39 tỷ tăng 1,69% so với tháng trước (tăng 8,89% so tháng cùng kỳ).

Cộng dồn 11 tháng, doanh thu ước đạt 4.381 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 24,29%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.797,9 tỷ đồng tăng 39,51%; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.403,8 tỷ đồng tăng 14,89%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 156,4 tỷ đồng tăng 23,79%; doanh thu Bưu chính, chuyển phát 22,9 tỷ cũng tăng (31,54%) so với 11 tháng năm 2022.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 11/2023 ước đạt 2.315 nghìn lượt khách, tăng 0,23% và luân chuyển được 151.106 nghìn lượt khách.km, tăng 0,8% so tháng trước. Lũy kế 11 tháng, vận chuyển hành khách trên địa bàn đạt 28.875 nghìn lượt khách, tăng 26,97%, luân chuyển hành khách đạt 1.561.812 nghìn lượt khách.km, tăng 11,11% so cùng kỳ .

Khối lượng vận tải hàng hóa vận chuyển, ước tháng 11 đạt 1.564 nghìn tấn, tăng 1,73% và luân chuyển được 118.901 nghìn tấn.km, tăng 1,85% so tháng trước. Lũy kế 11 tháng , vận chuyển hàng hóa ước tính đạt 28.875 nghìn tấn, tăng 13,72% và luân chuyển được 1.288.843 nghìn tấn.km, cũng tăng 12,91%.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Tháng 11/2023, hoạt động kinh doanh thương mại, nhu cầu mua sắm có xu hướng tăng, tháng này thời tiết chuyển mùa nên nhu cầu hàng may mặc, trang thiết bị gia đình cũng cao hơn. Các cơ sở kinh doanh có nhiều chương trình khuyến mãi vào các ngày đặc biệt như ngày Single Day (ngày Lễ Độc thân 11/11); ngày Black Friday (ngày hội mua sắm 24/11) được phổ biến rộng rãi từ nước ngoài vào Việt Nam trong những năm gần đây. Ngoài ra, trong tháng còn có ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11) nên đã thu hút đông đảo người tiêu dùng mua sắm góp phần làm tăng doanh thu của các cơ sở kinh doanh thương mại, cụ thể:

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 7.395,6 tỷ đồng, tăng 0,98% so với tháng trước, tăng 13,03% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất, tăng 1,35% so tháng trước và tăng (+17,32%) so tháng cùng kỳ; nhóm may mặc tăng (+0,85%) so với tháng trước và tăng (+7,71%) so với tháng cùng kỳ; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng (+0,35%) so tháng trước và tăng (+5,41%) so tháng cùng kỳ; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại tăng (+0,08%) so tháng trước và tăng (+13,17%) so tháng cùng kỳ.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay tổng mức bán lẻ ước đạt 77.726 tỷ đồng, tăng 11,46% so cùng kỳ; Hầu hết các ngành đều có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ, như ngành hàng bán lẻ ô tô con dưới 9 chỗ (+26,35%); xăng dầu các loại (+11,0%); nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa (chiếm 36,0%) tăng 12,92%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (chiếm 12,7%) tăng 8,56%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,35%; Đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 9,39% so cùng kỳ....

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Tháng 11/2023: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh ước đạt 2.023 tỷ đồng, tăng (+5,67%) so tháng trước và tăng (+15,6%) so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó hoạt động dịch vụ lưu trú đạt 28,51 tỷ đồng, tăng (+2,4%); hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.098,7 tỷ đồng, tăng 1,91%; hoạt động dịch vụ lữ hành tháng này giảm (-3,95%); dịch vụ khác đạt 895 tỷ cũng tăng (+10,83%) so với tháng trước, chủ yếu do hoạt động xổ số tăng (+21,14%) vì số kỳ phát hành vé số nhiều hơn tháng trước 01 kỳ.

Luỹ kế 11 tháng, hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác doanh thu ước đạt 21.016 tỷ đồng, tăng 12,53% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 11.518 tỷ đồng tăng (+10,36%), dịch vụ lưu trú đạt 307,48 tỷ đồng tăng (+32,4%); dịch vụ khác đạt 9.175 tỷ đồng tăng (+14,7%); và du lịch lữ hành đạt 14,63 tỷ đồng tăng (+134,0%) so với cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11.2023, ổn định so với tháng trước chỉ tăng 0,03%; nhưng tăng cao (7,06%) so với tháng cùng kỳ và tăng 7,04% so với tháng 12 năm trước; Bình quân 11 tháng so cùng kỳ năm 2022 CPI tăng 4,79%.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng so với cùng kỳ như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+6,90%): Trong đó nhóm lương thực (+15,67%); nhóm thực phẩm (+4,27%); Ăn uống ngoài gia đình (+8,52%).

Đồ uống, thuốc lá (+1,26%): Trong đó nước giải khát có gas tăng 1,65%; nhóm rượu, bia tăng 1,41%; thuốc hút tăng 1,27%...

May mặc, mũ nón, giày dép (+1,5%) tăng chủ yếu là các mặt hàng vải các loại tăng 10,55%; quần áo may sẵn tăng 1,35%; may mặc khác tăng 0,74%; mũ nón tăng 0,43%; giày dép tăng 0,32%; dịch vụ may mặc 1,74%; dịch vụ giày dép tăng 1,95% do chi phí đầu vào tăng nên những mặt hàng thuộc nhóm này tăng giá.

Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (+14,24%) trong đó: nhóm nhà ở tăng 22,08%; nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 3,58% do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; điện và dịch vụ điện tăng 6,80% do thời tiết nắng nóng, tiêu thụ của người dân cũng tăng nên giá bình quân luôn ở mức cao hơn, ngoài ra giá điện cũng tăng so cùng kỳ; riêng nhóm gas và các loại chất đốt khác giảm 9,99%.

Giao thông (-3,20%): chủ yếu do nhóm nhiên liệu giảm (-10,76%), trong đó giá xăng giảm (-12,03%); dầu diesel giảm (-13,50%).

Văn hoá Giải trí và du lịch (+0,79%): tăng chủ yếu ở nhóm dịch vụ văn hóa (+2,65%) do phí truyền hình và internet tăng (+3,77%); thiết bị dụng cụ thể thao tăng (+1,53%) trong đó dụng cụ thể dục, thể thao tăng (+3,40%).

Hàng hóa và dịch vụ khác(+5,67%): Nhóm này tăng chủ yếu do dịch vụ phục vụ cá nhân khác tăng cao (+13,72%) trong đó dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng đến 13,68%; dịch vụ chăm sóc cá nhân (massage) tăng 14,89%; nhóm đồ dùng cá nhân tăng 4,25% (*hàng chăm sóc cơ thể tăng (+5,82%), đồ trang sức tăng (+3,95%);* vật dụng về hỉ cũng tăng 14,78%.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 11 tháng năm 2023 tăng 4,35% so với bình quân cùng kỳ; chỉ số giá USD tăng 2,63% so với bình quân cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Ước thu ngân sách trên địa bàn tháng 11/2023 đạt 652 tỷ đồng, cộng dồn 11 tháng được 10.068 tỷ đồng, bằng 91,53% dự toán năm, giảm 10,08% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 8.650,68 tỷ đồng, bằng 90,11% dự toán, giảm 11,53% so cùng kỳ.

Lũy kế 11 tháng, trong nguồn thu nội địa, nhiều khoản thu giảm so với cùng kỳ, nhưng cũng có khoản tăng: thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN 1.369 tỷ vượt 1,46% dự toán, nhưng giảm (-8,1%) so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước 284 tỷ bằng đạt 75,09% dự toán và giảm (-16,7%); thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.662 tỷ đồng, đạt 76,72% dự toán, giảm 13,01% so cùng kỳ; thuế thu nhập cá nhân 1.012,9 tỷ đạt 87,32% dự toán và giảm 22,33% và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.417 tỷ vượt 1,25% dự toán năm, và giảm 8,21%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 2.013 tỷ đồng, tăng 19,63%; thu tiền sử dụng đất 736 tỷ giảm 26,02% so với cùng kỳ....

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 11 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng thu	11.000	10.068	91,53	88,92
I. Thu nội địa	9.600	8.650	90,11	88,47
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378,5	284,2	75,09	83,30
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	1.369	101,46	91,90
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	1.662	76,72	86,99
4. Hoạt động xổ số	1.800	2.013	111,86	119,63
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	1.417	101,25	91,79

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 11/2023 ước đạt 852 tỷ đồng, lũy kế 11 tháng đạt 8.809 tỷ đồng, đạt 78,8% dự toán năm, và bằng 97,91% so cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi chủ yếu là chi thường xuyên 4.568 tỷ đồng bằng 73,70% dự toán năm, và tăng 3,98% so cùng kỳ. Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 42,48% tổng chi thường xuyên), đạt 1.941 tỷ bằng 78,26% dự toán, tăng 8,76%; chi sự nghiệp y tế 303,4 tỷ đồng bằng 59,75% dự toán và tăng 5,97%; chi quản lý hành chính 881 tỷ đồng, đạt 87,87% dự toán và tăng 5,59% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.981 tỷ đồng đạt 89,01% dự toán

cả năm và giảm 2,35% so cùng kỳ; Riêng khoản chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 1.236 tỷ, đạt 86,68% dự toán và giảm 11,27% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 11 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng chi	11.169	8.809	78,87	98,91
I. Chi cân đối NSDP	9.742,9	7.572	77,72	100,82
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349	2.981	89,01	97,65
2. Chi thường xuyên	6.198,9	4.568	73,70	103,98
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	466,4	53,88	114,73
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480,5	1.941	78,26	108,76
+ Sự nghiệp y tế	507,8	303,4	59,75	105,97
+ Quản lý hành chính	1.002,8	881,2	87,87	105,59
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.426,7	1.239	86,68	88,63

8. Hoạt động ngân hàng:

Trong tháng, hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, chấp hành tốt quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước, tình hình huy động vốn và tăng trưởng dư nợ tín dụng, cụ thể:

Về huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 11/2023 ước đạt 64.960 tỷ đồng, tăng 5,5% so đầu năm và tăng 1,28% so với tháng trước; trong đó nguồn vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 6.000 tỷ đồng, giảm 0,5% so đầu năm và tăng 2,65% so với tháng trước chiếm 9,13% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 11 ước đạt 95.700 tỷ đồng, tăng 11,5% so đầu năm và tăng 1,56% so với tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 70.800 tỷ đồng, tăng 13,2% so đầu năm, tăng 1,49% so tháng trước và chiếm 73,98%/ tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 24.900 tỷ đồng, tăng 6,9% so đầu năm, tăng 1,76% so với tháng trước và chiếm 26,02%/ tổng dư nợ. Nợ xấu chiếm 0,70% tổng dư nợ, giảm so với tỷ lệ 0,72% tháng trước.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 21.685 tỷ, giảm 1,5% so với đầu năm, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 11.375 tỷ, cho vay xuất khẩu 1.699 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.610 tỷ.

9. Tình hình lao động, văn hoá xã hội:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động: Trong tháng 11 đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.723 lao động, hỗ trợ học nghề cho 05 người, với số tiền 37,5 triệu đồng; hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho 1.726 người; quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 1.696 người với tổng số tiền 37.038,894 triệu đồng.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng, chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho 234 lao động (*cấp mới 162, cấp lại 24, gia hạn cho 48*) và có 58 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 489 người lao động nước ngoài.

Công tác dạy nghề: Trong tháng, các Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 1.349 người (trong đó: Trung cấp: 95 người, Sơ cấp: 1.254 người). Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong tháng: 595 người (trong đó: Trung cấp 11 người, Sơ cấp 584 người). Lưu lượng đang đào tạo: 7.405 người (Cao đẳng: 795 người, Trung cấp: 4.418 người, Sơ cấp: 2.192 người). Thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn cho 17 lớp với số lượng 483 người.

Trong tháng 11 chi trả trợ cấp thường xuyên cho 7.774 ĐTCS, với số tiền 17.263 triệu đồng, lũy kế 161.724 triệu đồng. Trợ cấp một lần cho 56 lượt ĐTCS, với số tiền 533 triệu đồng, lũy kế 795 lượt ĐTCS với số tiền 7.208 triệu đồng.

Cấp thẻ BHYT: người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm là 18.348 thẻ (tăng 290 thẻ). Trong đó: người thuộc hộ nghèo: 1.782 thẻ; Người thuộc hộ cận nghèo: 4.639 thẻ; Người thuộc hộ nghèo tỉnh: 3.495 thẻ; Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình: 8.414thẻ.

b) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: trên địa bàn tỉnh, trong tháng không ghi nhận ca mắc Covid-19. Số bệnh nhân Covid-19 từ khi dịch khởi phát đến nay 140.332 ca, số ca tử vong 956 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc bệnh tay chân miệng trong tháng là 382 ca, tăng 99 so với tháng trước. không có tử vong. Lũy kế từ đầu năm có 1.528 ca, tăng 646 ca (tăng 73,24%) so với cùng kỳ năm 2022 (882 ca); Số ca mắc bệnh SD/SXHD trong tháng 149 ca, giảm 39 ca (giảm 19,46%) so với tháng trước, không có ca tử vong. Lũy kế từ đầu năm có 1.414 ca giảm 9.791 ca (giảm 87,38%) so với cùng kỳ năm 2022 (11.205 ca).

Tình hình dịch bệnh đau mắt đỏ trên địa bàn tỉnh, trong tháng 11 có số ca mắc cao 26.839 ca, trong tháng có dấu hiệu giảm mạnh, giảm 80,5% so với tháng trước chỉ ghi nhận 4 ca bệnh tại Trảng Bàng.

Ngoài ra, đã ghi nhận 01 ca Đậu mùa khỉ tại huyện Dương Minh Châu (Hộ khẩu tại Long An). Tuy nhiên Tây Ninh có vị trí địa lý giáp ranh với Campuchia và Thành Phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An,... cùng với đặc điểm dân cư phức tạp với nhiều khu công nghiệp và hoạt động du lịch, giao thương đang phát triển,... nên khả năng xuất hiện ca bệnh Đậu mùa khỉ rất lớn.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai thường xuyên do đó không xảy ra vụ ngộ độc nào.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 11/2023 (từ ngày 16/10/2023-15/11/2023) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 20 vụ⁴ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 18 người và bị thương 08 người. So với tháng cùng kỳ năm 2022 tăng cả 03 tiêu chí số vụ (+11vụ), số người chết (+15 người) và số người bị thương cũng tăng (01 người). Cộng dồn 11 tháng năm 2023 đã xảy ra 160 vụ tai nạn giao thông, làm chết 116 người, và 68 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước đều tăng về cả 03 tiêu chí: số vụ tăng (+99 vụ), số người chết giảm (+89 người) và số người bị thương cũng tăng (+24 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, chuyển làn không quan sát... của người tham gia giao thông.

d) Hoạt động văn hoá, thể thao:

Trong tháng 11/2023, Ngành văn hoá, thể thao tỉnh tập trung tuyên truyền về kỷ niệm bằng hình thức trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Tổ chức Cuộc thi sáng tác lời mới 20 Bài bản tổ - Chập Cải lương; Liên hoan Đoàn ca tài tử Nam Bộ tỉnh Tây Ninh năm 2023....

Hoạt động thể thao: Đăng cai tổ chức Giải vô địch Taekwondo Cùm miền Đông Nam bộ - Tây Ninh năm 2023; tổ chức Giải vô địch Bóng chuyền tỉnh Tây Ninh năm 2023. Cử 145 huấn luyện viên và vận động viên tham gia 11 giải thi đấu các giải cùm, quốc gia, kết quả đạt 46 huy chương, gồm 10 HCV, 16 HCB và 20 HCD. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 211 vận động viên (45 VĐV Tuyển, 151 VĐV Trẻ, 15 VĐV năng khiếu).

Lĩnh vực du lịch: tổ chức thành công Sự kiện “Ngày Tây Ninh tại Hà Nội” hưởng ứng Kỷ niệm 69 năm Ngày Giải phóng Thủ đô Hà Nội (10/10/1954) qua đó tuyên truyền, quảng bá các hoạt động, giới thiệu hình ảnh, con người Tây Ninh đến nhân dân Hà Nội và ngoài nước; Tham gia trưng bày quảng bá du lịch Tây Ninh tại Chương trình "Gặp gỡ Nhật Bản" tại Hà Nội. Tiếp tục phối hợp với Vietnam Airlines để quảng bá du lịch trên tạp chí Heritage và màn hình TVC và Quảng bá du lịch Tây Ninh trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube...

Khách du lịch tháng 11/2023: Khách tham quan các khu, điểm du lịch đạt 295.000 lượt, tăng 79% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch đạt 112 tỷ đồng, tăng 45,5% so cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng đầu năm 2023: Khách tham quan các khu, điểm du lịch đạt 4.740.000 lượt, tăng 14% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch đạt 1.985 tỷ đồng, tăng 49% so cùng kỳ.

e) Thiệt hại thiên tai:

⁴ So với tháng trước (10/2023) giảm 11vụ; Số người chết giảm 04 và số người bị thương cũng giảm 07 người.

Trong tháng (từ 16/10 đến 15/11) xảy ra 09 vụ thiên tai (mưa lớn kèm theo lốc), không gây thiệt hại về người; làm 351 nhà bị hư hại (tóc mái 72 căn nhà, 279 căn nhà bị ngập nước), 1.121,2 ha lúa, 500,2 ha hoa màu bị thiệt hại. Ngoài ra, còn hư hỏng phòng trực, trang thiết bị y tế của Trạm y tế Lộc Ninh; hàng rào trường THCS Tân Lập; sập vườn lan; 16,42 ha cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị ngập, đổ ngã. Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 9.062 triệu đồng.

Lũy kế 11 tháng, xảy ra 20 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm sập 05 căn nhà, hư hại 469 căn (tóc mái 190 căn nhà, 279 căn nhà bị ngập nước) và 1.121,2 ha lúa, 503,3 ha hoa màu, ... Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 11.979,5 triệu đồng.

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng (tính từ ngày 16/10/2023 đến 15/11/2023), trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy nhà ở kết hợp kinh doanh, không thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản khoảng 450 triệu đồng.

Số vụ vi phạm môi trường được phát hiện trong tháng là 01 vụ vi phạm, với số tiền xử phạt 525 triệu đồng; Lũy kế 11 tháng năm 2023, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và xử lý 11 vụ với tổng số tiền xử phạt 3.672 triệu đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTĐTK)
- VP. Tỉnh Ủy;VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/ thành phố;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TP;
- Ban Lãnh đạo Cục ;
- Các Phòng thuộc cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2023

NÔNG NGHIỆP

Lúa mùa

Tính đến 13/11/2023

Diện tích gieo trồng

48.736 ha ▼ **0,89%**

Diện tích thu hoạch

4.952 ha ▲ **18,83%**

(so với cùng kỳ năm 2022)

Lúa đông xuân

Tính đến 13/4/2023

Diện tích gieo trồng

47.685 ha ▲ **0,32%**

(so với cùng kỳ năm 2022)

Lúa hè thu

Tính đến 13/8/2023

Diện tích gieo trồng

50.063 ha ▲ **1,03%**

(so với cùng kỳ năm 2022)

Số lượng gia súc, gia cầm so với cùng kỳ năm trước



9.097 con ▼ 0,99%



98.514 con ▲ 1,44%



202.159 con ▲ 12,61%



11.215 nghìn con ▲ 15,00%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng so với cùng kỳ năm trước

Trâu



472 tấn

▼ 2,01%

Bò



2.739 tấn

▲ 2,44%

Heo



45.508 tấn

▲ 12,67%

Gia cầm



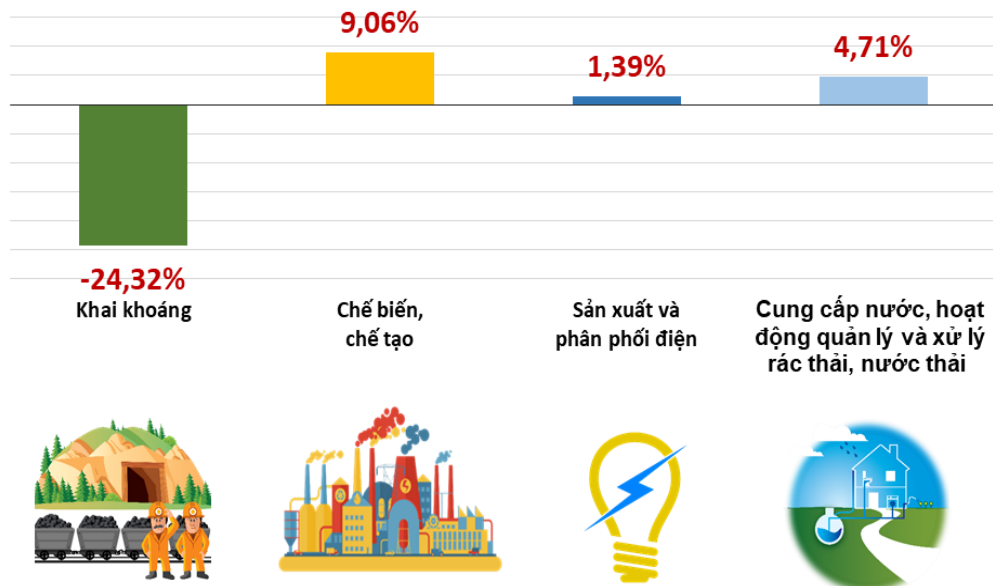
43.365 tấn

▲ 18,15%

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

TOÀN NGÀNH

▲ 8,73%



SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

192.219
Đường các loại (Tấn)
↑44,92%



71.570
Giày các loại
(1000 đôi)
↑0,60%

1.153.734
Bột mì (Tấn)
↑1,93%



180.334
Quần áo các loại
(1000 cái)
↓0,15%

982.182
Xi măng (Tấn)
↓5,40%



5.277
Điện thương phẩm
(Triệu kWh)
↑5,30%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
98.743 tỷ đồng **↑ 11,69 %** so cùng kỳ

Bán lẻ



77.726

↑ 11,46 %

Lưu trú ăn uống



11.826

↑ 10,84%

Du lịch, lữ hành



14,6

↑ 134,00%

Dịch vụ khác



9.176

↑ 14,70%

VẬN TẢI

Vận tải hành khách

Vận chuyển

28.875 Nghìn HK

↑ 26,97 %

Luân chuyển

1.561.812
Nghìn lượt HK.km

↑ 11,11 %



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

16.970 Nghìn tấn

↑ 13,72 %

Luân chuyển

1.288.483
Nghìn tấn.km

↑ 12,91 %



CHỈ SỐ GIÁ

CPI so với cùng kỳ

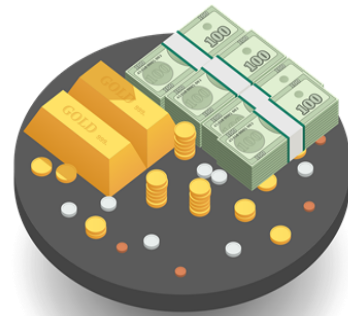
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

↑ 4,79%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

↑ 2,63%



↑ 4,35%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

10.068

▼ 11,08 %



TỔNG THU

8.809

▼ 1,09%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	146.258	146.483	100,15
Lúa đông xuân	47.531	47.685	100,32
Lúa hè thu	49.553	50.063	101,03
Lúa mùa	49.173	48.736	99,11
Các loại cây khác			
Ngô	5.113	5.136	100,44
Khoai lang	9	3	32,61
Sắn/Khoai mì	57.719	59.553	103,18
Mía	6.255	7.175	114,70
Lạc (đậu phộng)	3.307	2.898	87,63
Rau, đậu các loại	23.496	24.044	102,33
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ mùa)			
Lúa	4.167	4.952	118,83
Ngô	286	286	99,90
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	196	189	96,17
Rau, đậu các loại	4.363	4.652	106,64

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 10 2023 so với tháng 10 2022	Ước tính tháng 11 2023 so với tháng 10 2023	Ước tính tháng 11 2023 so với tháng 11 2022	Chỉ số từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ 2022
Toàn ngành công nghiệp	117,35	106,44	112,70	108,73
Khai khoáng	88,28	101,98	90,58	75,68
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	88,28	101,98	90,58	75,68
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,99	106,61	113,09	109,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,29	112,39	104,61	112,11
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	137,76	105,31	129,59	121,82
Sản xuất trang phục	117,84	107,05	98,95	99,46
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,59	107,19	102,21	100,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	63,81	109,83	62,26	79,97
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	123,33	95,34	121,42	88,32
In, sao chép bản ghi các loại	102,13	119,11	105,42	107,95
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,42	106,21	90,56	85,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	157,27	94,03	148,03	90,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	134,35	105,10	139,93	112,13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,73	108,34	91,00	94,60
Sản xuất kim loại	68,23	100,95	72,68	54,90
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	128,63	122,96	147,10	124,16
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	48,59	75,64	78,44	85,67
Sản xuất thiết bị điện	183,32	101,70	152,54	122,09
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	79,91	105,78	93,07	104,89
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	34,28	105,23	40,25	71,79
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	149,14	102,77	116,31	134,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	114,22	104,59	105,85	122,74
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,27	101,77	103,82	101,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,59	105,04	104,74	104,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,06	103,57	103,72	102,26
Thoát nước và xử lý nước thải	91,92	104,71	97,54	88,19
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,73	105,55	108,01	113,99
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 2023	Ước tính tháng 11 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2023	Tháng 11 2023 so với tháng 11 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	116.091	121.272	1.153.734	99,57	101,93
Đường các loại	Tấn	17.060	25.530	192.219	111,13	144,92
Giày các loại	1000 đôi	6.554	6.970	71.570	105,89	100,60
Quần áo các loại	1000 cái	16.333	17.270	180.334	102,51	99,85
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.486	7.654	89.532	99,26	100,82
Gạch các loại	1000 viên	59.146	59.465	633.280	99,69	98,79
Clanke Poolan	Tấn	84.433	83.165	882.063	101,32	112,38
Xi măng	Tấn	78.607	85.160	982.182	91,00	94,60
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	529	535	5.277	124,34	105,30
Điện sản xuất	Triệu Kwh	135	141	1.715	98,42	99,34
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.022	1.057	11.466	104,65	101,86
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	8.026	8.125	84.047	113,32	117,44

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 2023	Ước tính tháng 11 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 11 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	440.317	502.621	3.972.764	85,95	101,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	376.417	437.400	3.344.260	85,30	98,62
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	89.450	93.000	737.594	86,17	91,88
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>39.000</i>	<i>44.248</i>	<i>400.000</i>	<i>100,00</i>	<i>89,17</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	107.897	155.400	789.361	78,99	80,50
Vốn nước ngoài (ODA)	18.600	19.000	125.385	47,27	133,28
Xổ số kiến thiết	160.470	170.000	1.691.920	94,00	111,78
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	63.900	65.221	628.504	89,56	116,63
Vốn cân đối ngân sách huyện	63.900	65.221	628.504	89,56	116,63
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10.200</i>	<i>10.560</i>	<i>123.487</i>	<i>97,23</i>	<i>31,55</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 2023	Ước tính tháng 11 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11 2023	Tháng 11 2023 so với tháng 11 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.324.095	7.395.669	77.726.121	113,03	111,46
Lương thực, thực phẩm	2.630.477	2.666.095	27.983.719	117,32	112,92
Hàng may mặc	361.164	364.249	3.922.118	107,71	107,68
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	526.951	528.784	5.708.350	105,41	109,39
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.373	73.214	800.932	106,85	110,12
Gỗ và vật liệu xây dựng	841.551	848.451	8.759.559	114,17	113,35
Ô tô con (dưới 10 chỗ ngồi)	76.942	77.946	744.203	133,25	126,35
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	362.261	368.441	3.831.084	111,93	112,37
Xăng, dầu các loại	1.032.542	1.033.338	10.751.947	113,17	111,00
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	165.230	167.713	1.779.910	105,14	106,24
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	927.206	935.701	9.920.101	108,12	108,56
Hàng hóa khác	177.295	180.338	1.922.038	112,62	110,06
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	149.102	151.401	1.602.159	113,74	115,29

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 2023	Ước tính tháng 11 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11 2023	Tháng 11 2023 so với tháng 11 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.915.108	2.023.764	21.016.450	115,60	112,53
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.105.978	1.127.222	11.826.280	112,11	110,84
Dịch vụ lưu trú	27.847	28.517	307.484	115,46	132,40
Dịch vụ ăn uống	1.078.131	1.098.705	11.518.795	112,02	110,36
Du lịch lữ hành	1.447	1.390	14.639	151,72	234,00
Dịch vụ khác	807.683	895.153	9.175.531	120,27	114,70

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 11.2023 so với:				%
	Chi số giá tháng 11.2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,23	107,06	107,04	100,03	104,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,71	110,89	110,34	100,30	106,90
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	137,43	118,03	116,99	101,01	115,67
Thực phẩm	122,36	107,21	106,72	100,06	104,27
Ăn uống ngoài gia đình	135,62	115,97	115,53	100,48	108,52
Đồ uống và thuốc lá	107,92	101,75	101,75	100,00	101,26
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	101,17	101,01	100,00	101,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,31	115,76	115,35	99,48	114,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	103,64	103,01	100,00	104,08
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,08	100,00	100,07
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,92	101,65	104,41	99,95	96,80
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,64	100,64	100,00	100,72
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,88	100,27	100,27	100,00	100,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,72	99,89	100,00	100,79
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,11	106,66	106,37	100,08	105,67
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	152,33	110,83	109,84	103,68	104,35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,19	100,32	103,13	101,07	102,63

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 11 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2023	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023 (%)	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	365.700	4.381.121	101,52	108,35	124,29
Vận tải hành khách	125.016	1.797.941	101,38	108,06	139,51
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	75	834	101,78	65,55	76,93
Đường bộ	124.942	1.797.107	101,38	108,10	139,56
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	224.397	2.403.835	101,69	108,89	114,89
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	224.397	2.403.835	101,69	108,89	114,89
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.175	156.400	100,13	100,20	123,79
Bưu chính, chuyển phát	2.111	22.944	101,21	131,22	131,54

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2023	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023 (%)	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.315	28.875	100,23	107,45	126,97
Đường thủy nội địa	6	64	107,66	50,16	48,78
Đường bộ	2.310	28.811	100,22	107,75	127,42
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	151.106	1.561.812	100,80	107,26	111,11
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	67	107,66	96,06	97,52
Đường bộ	151.099	1.561.745	100,80	107,26	111,11
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.564	16.970	101,73	108,13	113,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.564	16.970	101,73	108,13	113,74
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	118.901	1.288.483	101,85	110,25	112,91
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	118.901	1.288.483	101,85	110,25	112,91
Hàng không					

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 11 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2023	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023 (%)	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	160	64,52	222,22	262,30
Đường bộ	20	160	64,52	222,22	262,30
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	18	116	81,82	600,00	429,63
Đường bộ	18	116	81,82	600,00	429,63
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	8	68	53,33	114,29	154,55
Đường bộ	8	68	53,33	114,29	154,55
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	8	100,00		133,33
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	4	0,00	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	450	6.601	45,00	-	196,93

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.000.000	652.000	10.068.129	91,53	88,92
I Thu nội địa	9.600.000	557.000	8.650.683	90,11	88,47
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	17.000	284.218	75,09	83,30
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	15.000	234.035	69,55	81,11
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	2.000	50.183	119,48	95,33
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	42.000	1.369.749	101,46	91,90
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	147.400	1.662.157	76,72	86,99
4 Lệ phí trước bạ	437.000	31.000	357.095	81,72	59,73
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	1.400	21.814	128,32	114,90
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	70.000	1.012.965	87,32	77,67
10 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	32.000	341.481	75,88	89,52
11 Thu phí, lệ phí	450.000	35.000	440.959	97,99	85,77
10 Thu tiền sử dụng đất	900.000	60.000	736.144	81,79	73,98
11 Thu tiền thuê đất	230.000	1.000	131.914	57,35	68,58
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	100	19.900	90,45	112,55
12 Thu khác ngân sách	235.000	20.000	254.637	108,36	87,82
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	1.543	77,15	0,00
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000		2.649	132,45	6,87
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.800.000	100.000	2.013.458	111,86	119,63
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.400.000	95.000	1.417.446	101,25	91,79

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.731	852.804	8.809.054	78,87	98,91
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.742.949	780.234	7.572.258	77,72	100,82
I Chi đầu tư phát triển	3.349.426	231.472	2.981.300	89,01	97,65
1 Chi đầu tư cho các dự án	3.116.867	231.472	2.703.741	86,75	96,27
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	232.559	-	277.559	119,35	113,49
II Chi thường xuyên	6.198.923	546.762	4.568.600	73,70	103,98
1 Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	70.746	466.460	53,88	114,73
2 Sự nghiệp môi trường	132.630	11.792	76.783	57,89	120,81
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	220.132	1.941.144	78,26	108,76
4 Chi sự nghiệp Y tế	507.805	56.135	303.431	59,75	105,97
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	9.658	82.610	74,18	108,94
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	5.412	27.871	44,80	88,29
10 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	3.483	23.423	65,74	101,87
11 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	3.971	19.955	46,12	111,23
10 Chi đảm bảo xã hội	511.595	45.364	408.060	79,76	73,57
11 Chi quản lý hành chính	1.002.878	82.273	881.235	87,87	105,59
11 Chi An ninh quốc phòng	385.558	35.343	321.488	83,38	106,91
12 Chi khác ngân sách	59.631	2.453	16.141	27,07	113,51
III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	340	-	-
IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
V Dự phòng ngân sách	193.600	2.000	18.930	9,78	-
VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-
VII Chi trả nợ gốc	-	-	3.089	-	-
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.426.782	72.570	1.236.796	86,68	88,63

13. Một số chỉ tiêu về huy động tiền gửi và cho vay tháng 11/2023

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 10/2023 (tỷ đồng)	Ước tháng 11/2023 (tỷ đồng)	Tăng/giảm tháng 11/2023 so tháng 10/2023 (%)	Tăng/giảm tháng 11/2023 so tháng 12/2022 (%)
I	Huy động vốn	64.139	64.960	1,28	5,50
	Tr.đ huy động trên 12 tháng	5.845	6.000	2,65	-0,50
II	Dư nợ	94.234	95.700	1,56	11,50
1	Dư nợ ngắn hạn	69.764	70.800	1,49	13,20
2	Dư nợ trung và dài hạn	24.470	24.900	1,76	6,90
3	Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ (%)	0,72	0,70		
III	Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn	22.054	21.685	-1,67	-1,50
1	Cho vay nông nghiệp nông thôn	11.997	11.375	-5,18	-3,80
2	Cho vay xuất khẩu	1.671	1.699	1,68	-21,70
3	Cho vay Hỗ trợ DN vừa và nhỏ.	8.386	8.610	2,67	7,20